

Số: 36/2025/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức kinh phí hỗ trợ các tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Xét Tờ trình số 687/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức kinh phí hỗ trợ các tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức kinh phí hỗ trợ các tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức kinh phí hỗ trợ các tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5. Nghị quyết này bãi bỏ các nghị quyết sau:


a) Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quy định hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu

hạ tầng và chế biến sản phẩm đối với hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

b) Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định mức chi hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực đối với thành viên, người lao động đang làm công tác quản lý, chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ của các tổ chức kinh tế tập thể và mức chi hỗ trợ lao động trẻ về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

c) Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 – 2025.

d) Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định một số mức chi cụ thể hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2021 - 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa X, Kỳ họp chuyên đề lần thứ Tư thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2025./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực IX;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Vĩnh Long;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin điều hành;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Dũng

QUY ĐỊNH

Mức kinh phí hỗ trợ các tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định mức kinh phí hỗ trợ phát triển các tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2026 - 2030 theo khoản 3 các Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 15, Điều 16 và khoản 4 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

b) Các nội dung hỗ trợ khác không quy định tại Quy định này được thực hiện theo Nghị định số 113/2024/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện; đối tượng hỗ trợ phải đáp ứng tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP và các điều kiện bổ sung (nếu có) theo từng nội dung hỗ trợ.

2. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị quy định tại Quy định này chỉ hỗ trợ một lần cho mỗi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Ngoài chính sách hỗ trợ tại Quy định này, đối tượng còn được hỗ trợ theo các quy định hiện hành. Các nội dung chính sách tại Quy định này nếu có văn bản khác của cấp có thẩm quyền cùng điều chỉnh thì đối tượng hỗ trợ chỉ được hưởng mức cao nhất của một trong các chính sách hiện hành.

4. Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể thì phần giá trị tài sản được hình thành từ khoản hỗ trợ của Nhà nước được chuyển cho chính quyền địa phương nơi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký quản lý (trường hợp phần tài sản còn thời gian khấu hao).

5. Trường hợp kinh phí được cấp cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhưng không còn đối tượng để hỗ trợ hoặc đối tượng hỗ trợ không phù hợp thì các tổ chức kinh tế tập thể trên có nghĩa vụ nộp trả kinh phí hỗ trợ về ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 3. Mức kinh phí hỗ trợ đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hỗ trợ về công tác tập huấn, bồi dưỡng

a) Đối tượng hỗ trợ: Thành viên, người lao động đang làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP và được tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nội dung của khóa học.

b) Mức kinh phí hỗ trợ:

Đối với trường hợp tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng trong nước: Hỗ trợ 100% kinh phí trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo; hỗ trợ kinh phí ăn, ở cho học viên bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng nơi tổ chức khóa học/01 tháng/01 thành viên, người lao động trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tham gia khóa học trong nước; trường hợp khóa tập huấn, bồi dưỡng có thời gian dưới 01 tháng thì thực hiện hỗ trợ theo số ngày thực tế tham gia (26 ngày/01 tháng);

Đối với khóa bồi dưỡng ở nước ngoài: Thành viên, người lao động trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được Nhà nước hỗ trợ như đối với cán bộ, công chức, viên chức.

2. Hỗ trợ lao động về làm việc tại các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

a) Đối tượng hỗ trợ: Người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học.

b) Điều kiện hỗ trợ:

Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng theo tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP; có địa điểm làm việc, có liên kết cung ứng dịch vụ cho thành viên hoặc tạo việc làm cho thành viên; quy mô đối với tổ hợp tác là từ 10 thành viên trở lên; hợp tác xã từ 30 thành viên chính thức trở lên; liên hiệp hợp tác xã có từ 05 thành viên chính thức trở lên. Riêng đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp phải có thêm tổ chức liên kết sản xuất, có hợp đồng cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào hoặc tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học được tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tuyển dụng và đề nghị hỗ trợ lần đầu phải không quá 50 tuổi, cam kết làm việc trọn thời gian theo quy định của Luật Lao động và có chuyên ngành đào tạo phù hợp.

Sau 12 tháng hỗ trợ, các tổ chức kinh tế tập thể thỏa mãn thêm đồng thời các điều kiện sau sẽ được tiếp tục hỗ trợ: Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng từ 03 dịch vụ cho thành viên trở lên; tổng lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải bằng hoặc lớn hơn tổng kinh phí đề nghị cấp hỗ trợ; thực hiện trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thực hiện khai báo và nộp thuế đúng quy định. Đối với tổ hợp tác cung ứng từ 02 dịch vụ cho thành viên trở lên; tổng lợi nhuận trước thuế của tổ hợp tác phải bằng hoặc lớn hơn tổng kinh phí đề nghị cấp hỗ trợ; thực hiện khai báo và nộp thuế đúng quy định.

c) Mức kinh phí hỗ trợ:

Hàng tháng hỗ trợ 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ để chi lương, thưởng và phúc lợi cho người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Đối với tổ hợp tác được hỗ trợ 01 lao động/năm; đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động thuộc lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 02 lao động/năm; đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động thuộc lĩnh vực khác được hỗ trợ 01 lao động/năm.

Mỗi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tối đa 36 tháng, thời gian hỗ trợ được cộng dồn nếu thời gian hỗ trợ bị gián đoạn.

Mỗi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp kinh phí hỗ trợ 06 tháng/lần và hỗ trợ theo niên độ năm tài chính.

3. Hỗ trợ thông tin; hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn; hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả; hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro.

a) Đối tượng hỗ trợ, nội dung hỗ trợ: Theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 15 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

b) Mức kinh phí hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện.

4. Hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường

a) Đối tượng hỗ trợ, nội dung hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

b) Mức kinh phí hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm do các sở, ngành tỉnh, địa phương tổ chức trong và ngoài nước; hỗ trợ 100% kinh phí lần đầu thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm với mức hỗ trợ tối đa không quá 05 triệu đồng/tháng, thời gian hỗ trợ tối đa không quá 02 năm và được cấp hỗ trợ 01 lần/năm; hỗ trợ 100% kinh phí lần đầu trong việc đăng ký chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, xây dựng và triển khai, tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử; hỗ trợ 100% kinh phí tham gia diễn đàn kinh tế tập thể.

5. Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Điều kiện hỗ trợ: Đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng theo tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP; có địa điểm làm việc, có liên kết cung ứng dịch vụ cho thành viên hợp tác xã hoặc tạo việc làm cho thành viên hợp tác xã; tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: có đất để xây dựng hoặc được giao đất để xây dựng (phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất); có phương án sản xuất kinh doanh khả thi; số lượng thành viên duy trì ổn định từ mức tối thiểu trở lên theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều này ít nhất 12 tháng trước ngày đề nghị hỗ trợ. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: có biên bản họp có chữ ký cùng nhất trí của 100% thành viên tổ hợp tác hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Nghị quyết của Đại hội thành viên đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo quản trị rút gọn về thống nhất nhu cầu hỗ trợ, cam kết vốn đối ứng và đảm bảo chi phí cho vận hành, duy tu, bảo dưỡng.

c) Nội dung hỗ trợ:

Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm phương tiện vận chuyển) nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng thành viên.

Đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp: Ngoài nội dung hỗ trợ trên còn được hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

d) Mức kinh phí hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 90% trên tổng mức đầu tư của dự án và không quá 03 tỷ đồng đối với liên hiệp hợp tác xã có từ 05 thành viên chính thức và hợp tác xã có từ 50 thành viên chính thức trở lên; hỗ trợ 90% trên tổng mức đầu tư của dự án và không quá 02 tỷ đồng đối với hợp tác xã có từ 30 thành viên chính thức đến dưới 50 thành viên chính thức; hỗ trợ 90% trên tổng mức đầu tư của dự án và không quá 01 tỷ đồng đối với tổ hợp tác có từ 20 thành viên trở lên. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối ứng phần kinh phí còn lại của dự án.

đ) Hình thức hỗ trợ: Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

e) Phương thức thực hiện hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư: Theo quy định tại khoản 9 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước bố trí vốn đầu tư phát triển trong kế hoạch vốn đầu tư trung hạn và kinh phí sự nghiệp theo từng giai đoạn.

2. Kinh phí lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia theo từng giai đoạn.

3. Kinh phí vận động, huy động từ các nhà tài trợ nước ngoài, các tổ chức quốc tế và kinh phí hợp pháp khác.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những hợp tác xã đang được hỗ trợ kết cấu hạ tầng theo các chính sách của giai đoạn 2021 - 2025 thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của chính sách đó cho đến khi dự án hoàn thành, kết thúc dự án./.